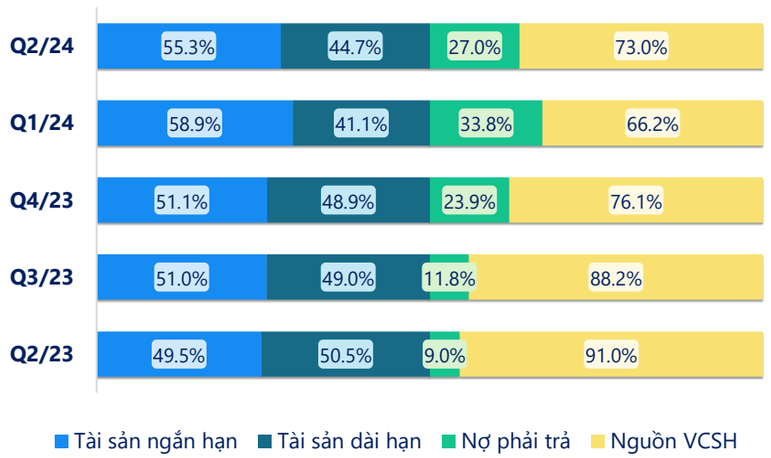
FireAnt

CTCP Nhiệt điện Phả Lại (HSX: PPC)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,950
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,747
SL cổ phiếu LH	320,613,054
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,060,990
% sở hữu nước ngoài	11.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,194
P/E	10.7
EPS	1,514

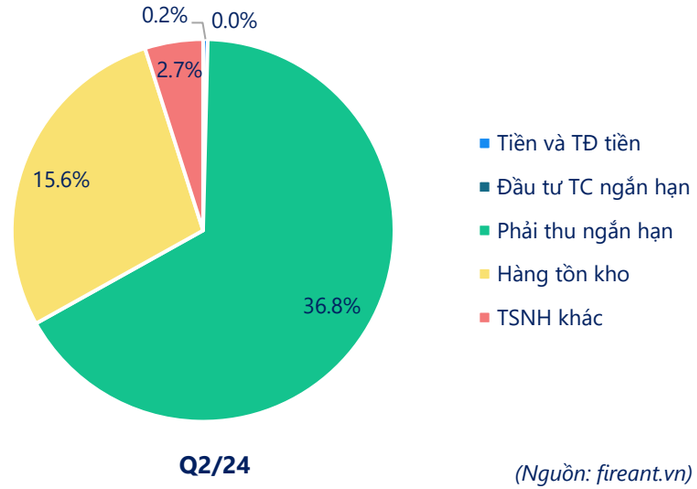
	YTD	1T	3T	6T
PPC	24.0%	-1.5%	18.7%	26.0%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



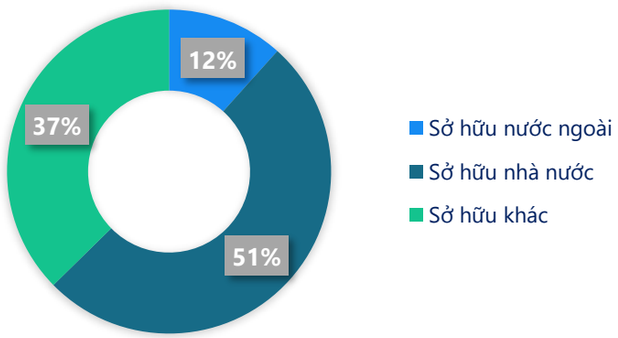
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



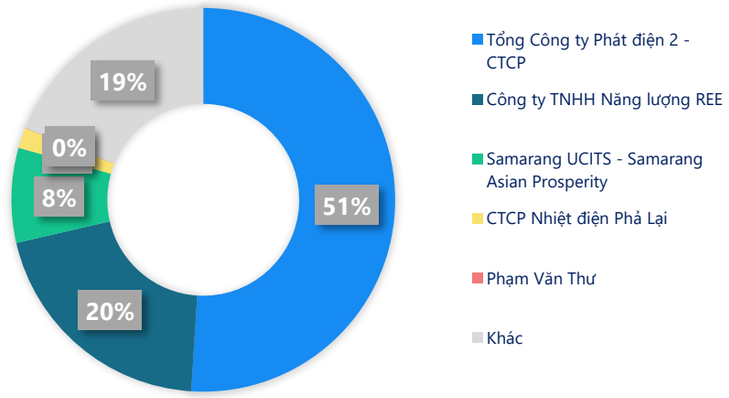
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



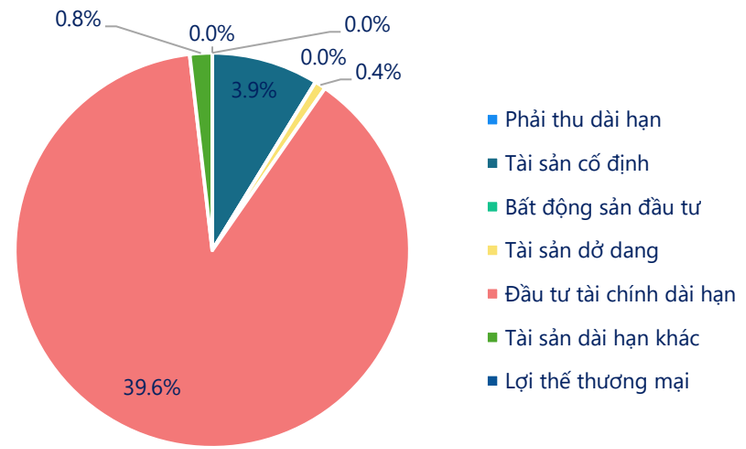
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

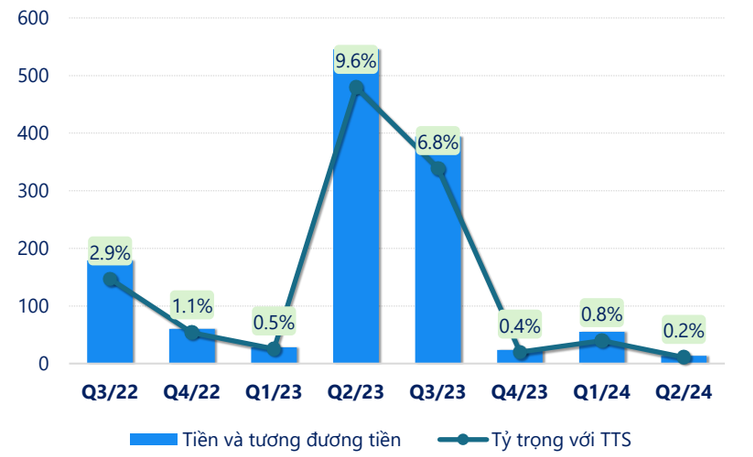


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

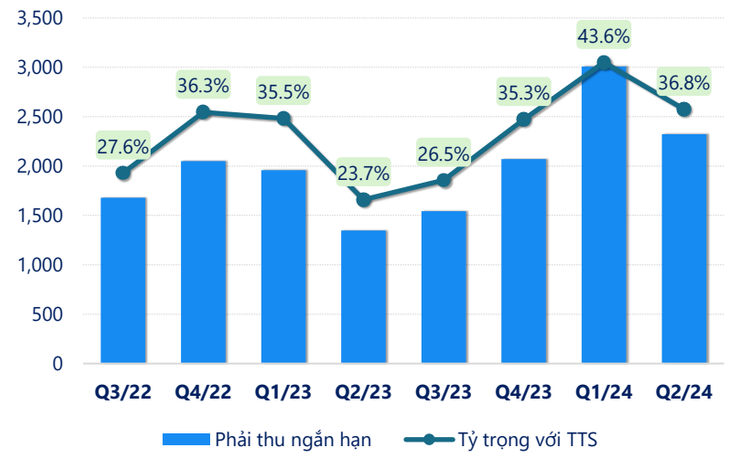
CTCP Nhiệt điện Phả Lại (HSX: PPC)

Tiền và tương đương tiền



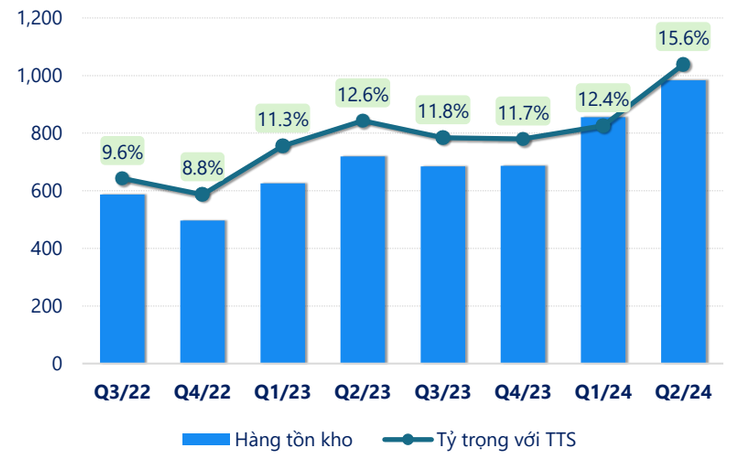
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



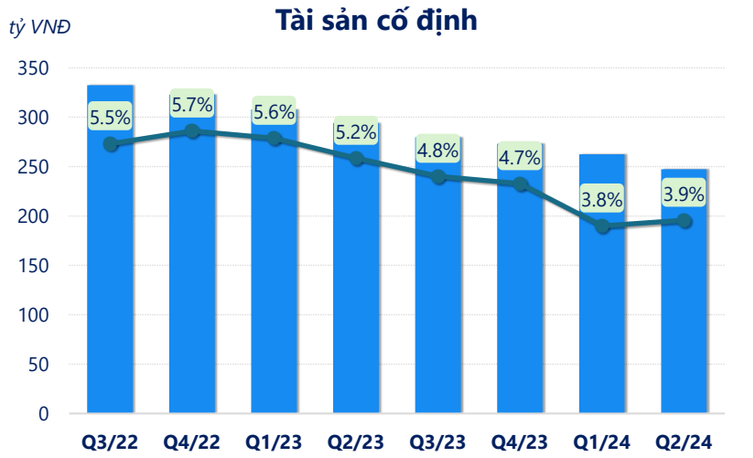
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



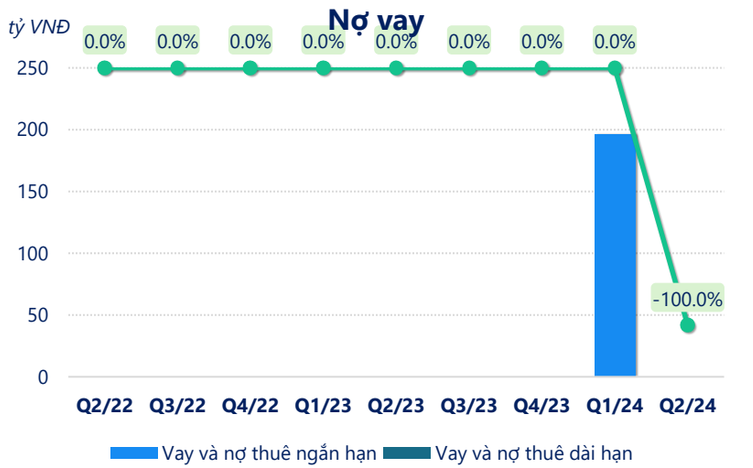
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



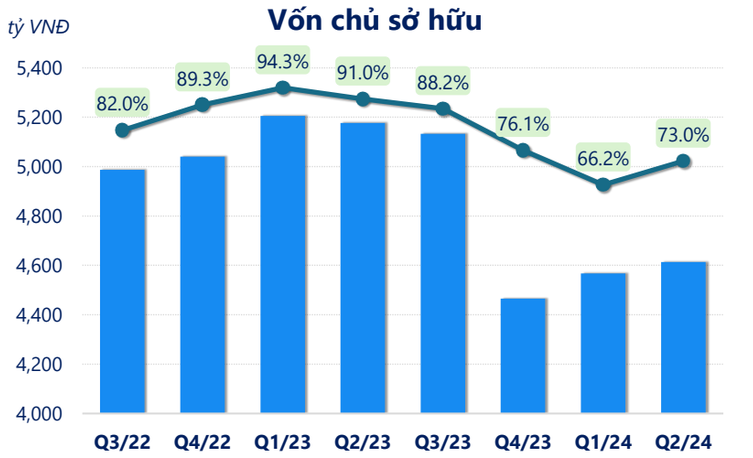
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

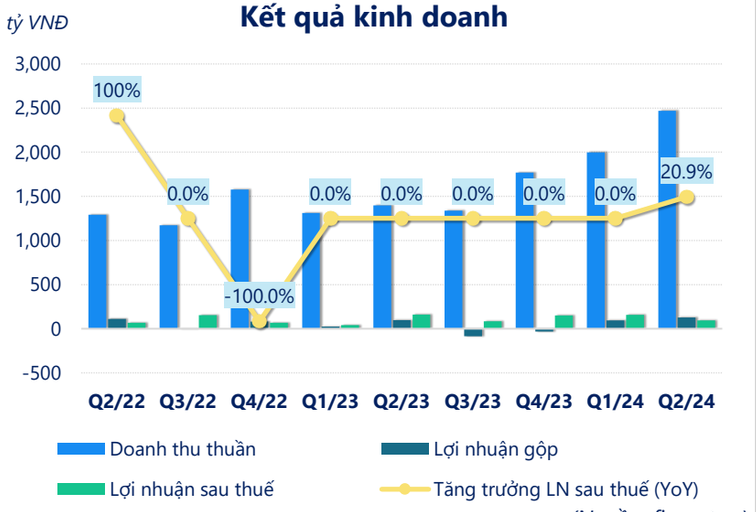


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

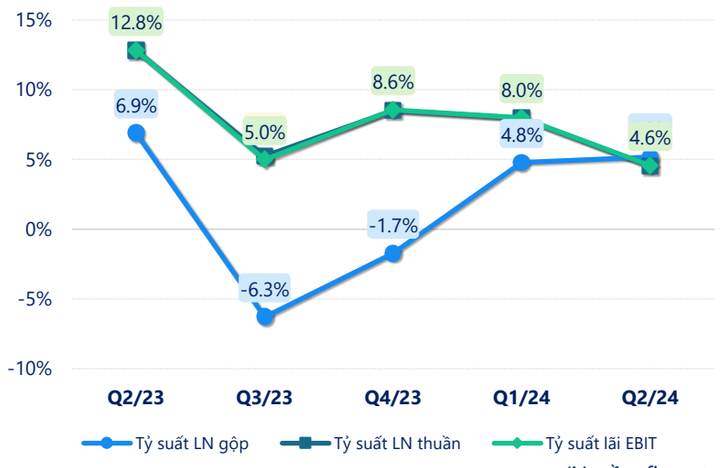
CTCP Nhiệt điện Phả Lại (HSX: PPC)

Kết quả kinh doanh



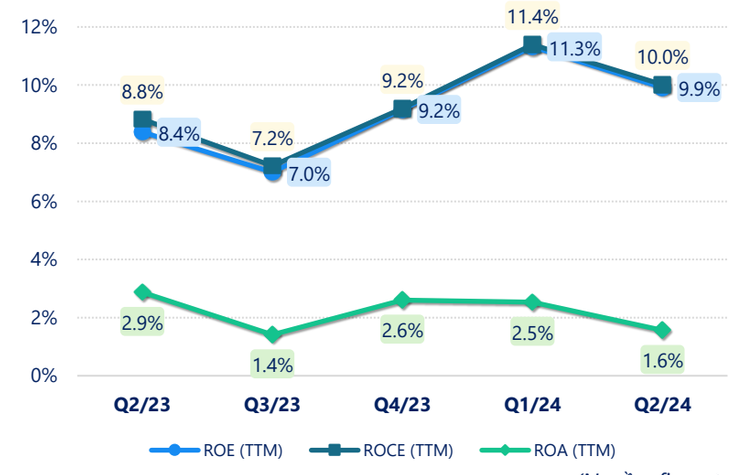
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



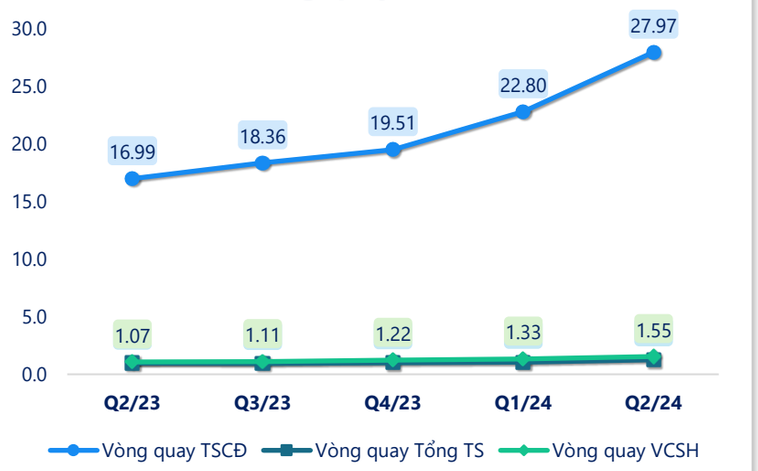
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



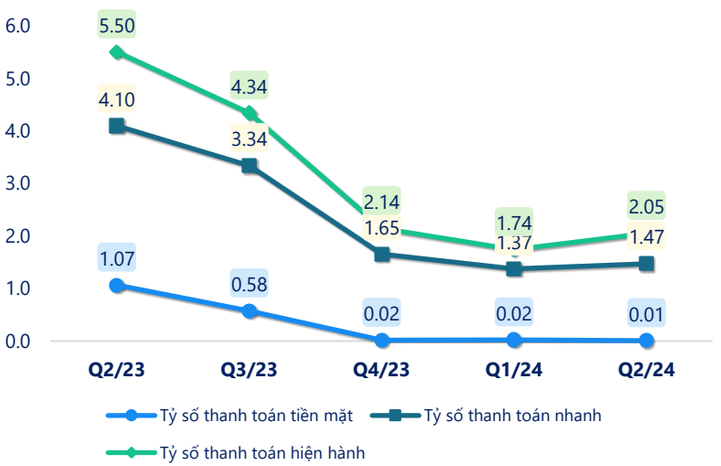
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



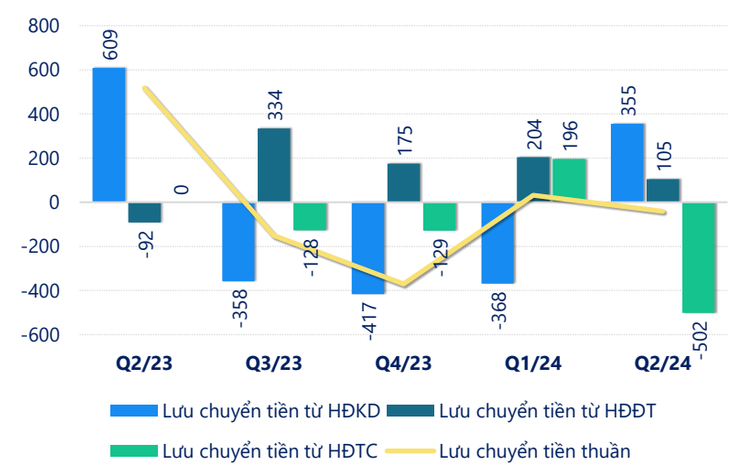
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhiệt điện Phả Lại (HSX: PPC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,316**	**5,778**	**9.3%**
Tài sản ngắn hạn	3,492	2,929	19.2%
Tiền và tương đương tiền	13.7	23.5	-41.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	100	-100%
Phải thu ngắn hạn	2,323	1,978	17.4%
Hàng tồn kho	984	709	38.7%
Tài sản ngắn hạn khác	172	119	44.8%
Tài sản dài hạn	**2,823**	**2,849**	**-0.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	247	273	-9.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.7	25.6	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,499	2,500	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	**51.8**	**50.0**	**3.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,703	767	122%
Nợ ngắn hạn	**1,703**	**767**	**122%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1,144	555	106%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,613**	**5,011**	**-7.9%**
Vốn chủ sở hữu	**4,613**	**5,011**	**-7.9%**
Vốn điều lệ	3,262	3,262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	1,397	1,337	1,770	1,996	2,469
Giá vốn hàng bán	1,301	1,421	1,800	1,901	2,341
Lợi nhuận gộp	96.3	-84.0	-30.6	95.3	128
Doanh thu HĐTC	104	184	229	95.3	18.6
Chi phí TC	-1.87	1.21	-0.94	0.09	1.77
Chi phí lãi vay	0	0	0.42	0.08	0.40
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	23.3	28.7	48.3	31.3	32.7
LN thuần từ HĐKD	179	70.0	151	159	112
Lợi nhuận khác	0.22	-3.50	0.53	0.27	0.30
LN trước thuế	179	66.5	151	159	112
Lợi nhuận sau thuế	161	84.1	150	157	93.8
LNST của CĐ cty mẹ	161	84.1	150	157	93.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	609	-358	-417	-368	355
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-91.9	334	175	204	105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-128	-129	196	-502
Tiền đầu kỳ	28.2	546	394	23.5	55.1
Lưu chuyển tiền thuần	**517**	**-152**	**-370**	**31.6**	**-41.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	546	394	23.5	55.1	13.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic